TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 673/2018/DS-ST
Ngày: 03/10/2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Hữu Đức

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Kim Hồng;
2. Ông Nguyễn Hòa Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Duyên – Thư ký Toà án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Tp. HCM tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Châu– Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 468/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc "ly hôn", giữa:

Nguyên đơn: Ông Dương Trọng T sinh năm 1975; Địa chỉ: đường A, khu phố B, phường C, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1973; Địa chỉ: đường A, khu phố B, phường C, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản không hòa giải được cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ sơ và tại phiên toà thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn: Ông Dương Trọng T trình bày:

Qua thời gian tìm hiểu được 01 năm thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1992, không có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn năm 2003 (Giấy chứng nhận kết hôn số 224, quyển số 02/2003 do Ủy ban nhân dân phường phường C, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2003).

Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi

vã, bất đồng về quan điểm sống. Cả hai vợ chồng đã cùng nhau khắc phục nhưng kết quả không thành. Hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2013 đến nay.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên nguyện vọng của ông là:

- Về quan hệ vợ chồng: Yêu cầu ly hôn.

- Về quan hệ con chung: ông Dương Trọng T và bà Nguyễn Thị U có 02 con chung là trẻ Dương Trí H sinh ngày 20/9/1993 (đã trưởng thành) và Dương Nguyễn Tuyết A sinh ngày 30/12/2003. Sau khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Dương Nguyễn Tuyết A sinh ngày 30/12/2003, không yêu cầu bà U cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về quan hệ nợ chung: Không có.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị U vắng mặt và không có ý kiến gì gởi Tòa mặc dù đã được tống đạt hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến nhận xét về việc chấp hành pháp luật về tố tụng dân sự: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến nhận xét về việc chấp hành pháp luật về tố tụng dân sự: trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Dương Trọng T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: ông Dương Trọng T có đơn yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị U , do bà Nguyễn Thị U cư trú tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ bà Nguyễn Thị U đến Tòa án để trình bày tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà Nguyễn Thị U vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến phản hồi nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 224, quyển số 02/2003 do Ủy ban nhân dân phường C, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2003 thể hiện hôn nhân giữa ông Dương Trọng T và bà Nguyễn Thị U là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Ông Dương Trọng T có yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị U, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi đăng ký kết hôn, trong quá trình xây dựng cuộc

sống chung vợ chồng do cả hai bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung dẫn đến không thể cùng nhau xây dựng được cuộc sống hôn nhân thực tế và hiện cả hai đã không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ nhưng bà Nguyễn Thị U không đến Tòa chứng tỏ sự thiếu thiện chí trong việc mong muốn giải quyết mâu thuẫn để cùng nhau hàn gắn tình cảm, quan hệ hôn nhân nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Dương Trọng T.

[4] Về quan hệ con chung: ông Dương Trọng T và bà Nguyễn Thị U có 02 con chung là trẻ Dương Trí H sinh ngày 20/9/1993 (đã trưởng thành) và Dương Nguyễn Tuyết A, sinh ngày 30/12/2003.

Ông Dương Trọng T đang trực tiếp nuôi trẻ Dương Nguyễn Tuyết A, bà Nguyễn Thị U không có ý kiến tranh chấp quyền nuôi con và trẻ Dương Nguyễn Tuyết A có nguyên vọng được ở với bố là ông Dương Trọng T. Do đó, với yêu cầu của ông Dương Trọng T về việc sau ly hôn sẽ trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Dương Nguyễn Tuyết A, sinh ngày 30/12/2003, không yêu cầu bà U cấp dưỡng nuôi con là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: ông Dương Trọng T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết..

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hình thức: xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị U.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – ông Dương Trọng T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Dương Trọng T được ly hôn với bà Nguyễn Thị U.

1.2. Về quan hệ con chung: ông Dương Trọng T và bà Nguyễn Thị U có 02 con chung là trẻ Dương Trí H sinh ngày 20/9/1993 (đã trưởng thành) và Dương Nguyễn Tuyết A sinh ngày 30/12/2003.

Giao ông Dương Trọng T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Dương Nguyễn Tuyết A sinh ngày 30/12/2003, bà U không cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị U được quyền và có nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: ông Dương Trọng T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do ông Dương Trọng T chịu, được cấn trừ vào số tiền ông Dương Trọng T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0025658 ngày 03/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Dương Trọng T đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKS ND Q.7;
- Chi cục THA DS Q.7;
- Đương sự;
- Lưu, hồ sơ (X.D).

Đinh Hữu Đức